Ngân Hàng KASIKORN
开泰银行 KASIKORNBANK

NGÂN HÀNG ĐẠI CHÚNG TNHH KASIKORNBANK

– CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

12/2025

Internal Use Only

MỤC LỤC

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn 3
2. Cơ cấu vốn tự có 3
3. Tỷ lệ an toàn vốn 4
4. Rủi ro tín dụng 5
5. Rủi ro hoạt động 9
6. Rủi ro thị trường 11

Internal Use Only

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh TP. Hồ Chi Minh (KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp theo quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tại thời điểm 31/12/2025, KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh không có công ty con cũng như không có công ty liên kết; do đó, việc tính toán tỷ lệ an toàn vốn là tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Cơ cấu vốn tự có

Tại thời điểm 31/12/2025, vốn tự có của KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh chủ yếu là vốn góp từ Ngân hàng Đại chúng KASIKORNBANK (KBank) với tư cách ngân hàng mẹ và không có bất kỳ công cụ tài chính nào như nợ thứ cấp. Bảng dưới đây trình bày các cấu phần của vốn tự có:

Bảng 1 – Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị tính: Triệu VND

	Thông tin vốn tự có	Giá trị tại 31/12/2025
1	Vốn cấp 1	7.430.087
2	Vốn cấp 2	81.546
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	1.014.740
	Tổng vốn tự có = (1) + (2) – (3)	**6.496.893**

Internal Use Only

3. Tỷ lệ an toàn vốn

3.1. Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn

KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã xây dựng quy trình vận hành tiêu chuẩn để tính toán tỷ lệ an toàn vốn từ thu thập số liệu, tính toán, rà soát đến báo cáo với sự hỗ trợ của ngân hàng mẹ KBank. Quy trình tiêu chuẩn này đảm bảo quá trình tính toán vốn được chính xác và phù hợp với sự giám sát hiệu quả từ cấp trên.

3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh quản lý tỷ lệ an toàn vốn thông qua quản lý vốn tự có và tổng tài sản tính theo rủi ro (RWA) một cách linh hoạt, đồng thời kiểm soát cả vốn và RWA sao cho phù hợp với chiến lược và tăng trưởng kinh doanh của Chi nhánh nhằm duy trì tỷ lệ an toàn vốn trên mức yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV). Ngoài ra, chi nhánh cũng tiến hành dự phóng vốn trong tương lai để đảm bảo đủ vốn cho hoạt động kinh doanh bình thường.

Thông tin chi tiết tỷ lệ an toàn vốn của KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2025 như sau:

Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn, tổng tài sản có rủi ro và vốn yêu cầu cho từng loại rủi ro

Đơn vị tính: triệu VND

	Tại 31/12/2025	
Khoản mục	**Vốn yêu cầu**	**Tài sản tính theo rủi ro**
Rủi ro tín dụng		19.732.341
Rủi ro tín dụng đối tác		105.525
Rủi ro thị trường	20.427	255.331
Rủi ro hoạt động	121.624	1.520.295
Tổng giá trị tài sản có rủi ro		21.613.492

Internal Use Only

Khoản mục	Tại 31/12/2025	
	Vốn yêu cầu	Tài sản tính theo rủi ro
Các tỷ lệ vốn		
Tỷ lệ vốn cấp 1	29,68%	
Tỷ lệ an toàn vốn	30,06%	

4. Rủi ro tín dụng

4.1. Nội dung định tính

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà bên đối tác hoặc bên đi vay không tuân theo hoặc có ý định không tuân theo các nghĩa vụ hoặc thỏa thuận trong hợp đồng, dẫn đến thiệt hại. Do đó, KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh coi trọng việc quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và các quy định của pháp luật nhằm đảm bảo tăng trưởng bền vững và lợi nhuận hợp lý cho các cổ đông và nhà đầu tư.

KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã ban hành chính sách tín dụng và các thủ tục liên quan phù hợp với yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. Chi nhánh thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng. Chiến lược của Chi nhánh là tập trung vào quản lý rủi ro chủ động bằng cách giám sát các nhân tố rủi ro bên ngoài và lên phương án tín dụng kịp thời và hiệu quả. Chi nhánh cũng xây dựng các công cụ xếp hạng rủi ro tín dụng phù hợp để theo dõi, đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng. Xếp hạng tín nhiệm cũng được áp dụng trong suốt quá trình cấp tín dụng, bao gồm quá trình phê duyệt, định giá cho vay theo rủi ro.

Bên cạnh đó, KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh sẽ kiểm soát các trạng thái rủi ro, các giao dịch và hành động theo hạn mức rủi ro của chi nhánh và xử lý rủi ro kịp thời để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro.

Để tính toán tỷ lệ an toàn vốn, chi nhánh sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập bao gồm Moody's, S&P và Fitch rating để

Internal Use Only

xác định hệ số rủi ro tín dụng. Tại thời điểm 31/12/2025, Chi nhánh sử dụng tiền gửi có kỳ hạn và thư tín dụng dự phòng (SBLC) tại chi nhánh như biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng cho việc tính toán giá trị tài sản có rủi ro.

4.2. Nội dung định lượng

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro:

Bảng 3 – RWA rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác tương ứng với xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Đơn vị tính: triệu VND

Khoản phải đòi	Thứ hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro tín dụng	CR RWA	CCR RWA	Tổng
Tổ chức tín dụng nước ngoài	AAA đến AA-	20%	113.147	-	113.147
	A+ đến A-	50%	935.097	434	935.531
	BBB+ đến BBB-	50%	2.599.516	-	2.599.516
	BB+ đến BB-	100%	-	-	-
	B+ đến B-	100%	-	-	-
	Dưới B-	150%	-	-	-
Tổ chức tín dụng trong nước (Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)	AAA đến AA-	10%	-	-	-
	A+ đến A-	20%	-	-	-
	BBB+ đến BBB-	20%	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	741.286	2.735	744.021
	B+ đến B-	50%	-	-	-
	Dưới B-	70%	-	-	-
Tổ chức tín dụng trong nước (Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)	AAA đến AA-	20%	-	-	-
	A+ đến A-	50%	-	-	-
	BBB+ đến BBB-	50%	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	130.360	93.088	223.448
	B+ đến B-	100%	205.560	2.624	208.184
	Dưới B-	150%	-	-	-
Tổng			**4.724.966**	**98.881**	**4.823.847**

Internal Use Only

Bảng 4 – RWA rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác phân theo loại tài sản

Đơn vị tính: triệu VND

Stt.	Loại tài sản	RWA rủi ro tín dụng	RWA rủi ro tín dụng đối tác	Tổng RWA
1	Khoản phải đòi Chính phủ	-	-	-
2	Khoản phải đòi Định chế tài chính	4.724.966	98.881	4.823.847
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	14.084.893	6.644	14.091.537
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	165.016	-	165.016
6	Khoản phải đòi Bán lẻ	110.619	-	110.619
7	Nợ Xấu	2.275	-	2.275
8	Các loại tài sản khác	644.572	-	644.572
Tổng		**19.732.341**	**105.525**	**19.837.866**

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, chia theo ngành:

Bảng 5 – RWA rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác theo ngành nghề kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu VND

Stt.	Ngành	RWA rủi ro tín dụng	RWA rủi ro tín dụng đối tác	Tổng RWA
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.720.243	-	5.720.243
2	Cung cấp nước; Hoạt động quản lý và xử lý chất thải, nước thải	292.838	3.632	296.470
3	Xây dựng	65.659	-	65.659
4	Thương mại bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa xe mô tô, ô tô và xe có động cơ khác	4.460.586	3.012	4.463.598
5	Vận tải kho bãi	380.688	-	380.688
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	260.359	-	260.359

Internal Use Only

Stt.	Ngành	RWA rủi ro tín dụng	RWA rủi ro tín dụng đối tác	Tổng RWA
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.724.966	98.881	4.823.847
8	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.954.266	-	1.954.266
9	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74.077	-	74.077
10	Cá nhân	277.731	-	277.731
11	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	159.538	-	159.538
12	Thông tin và truyền thông	544.012	-	544.012
13	Tài sản khác	817.378	-	817.378
Tổng		**19.732.341**	**105.525**	**19.837.866**

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng và tác động của các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tại thời điểm 31/12/2025, chi nhánh sử dụng tiền gửi có kỳ hạn và L/C dự phòng như các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng để tính toán tài sản có rủi ro. Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau khi áp dụng giảm thiểu rủi ro bằng bù trừ số dư nội bảng (qua giá trị số dư tiền gửi có kỳ hạn của chính khách hàng tại Bank) và bằng bảo lãnh của bên thứ ba (qua L/C dự phòng (SBLC)) được thể hiện như dưới đây:

Internal Use Only

Bảng 6 – Tài sản rủi ro tín dụng trước và sau khi áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro

Đơn vị tính: Triệu VND

	RWA trước khi giảm thiểu rủi ro	RWA sau khi giảm thiểu rủi ro
Nội bảng	21.169.653	18.305.647
Ngoại bảng	1.642.686	1.532.219
Tổng	**22.812.339**	**19.837.866**

5. Rủi ro hoạt động

5.1. Nội dung định tính

Rủi ro hoạt động được định nghĩa là rủi ro gây ra các tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp tới doanh thu hoặc vốn của ngân hàng do nguyên nhân liên quan đến thiếu sót/ sai sót của quy trình, con người, hệ thống vận hành và/ hoặc công nghệ thông tin, hoặc do ảnh hưởng của các sự kiện bên ngoài. KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã xây dựng các quy định, chính sách quản lý rủi ro hoạt động phù hợp với yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm hai phần chính như sau:

- Chính sách quản lý rủi ro
- Quy định về phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp (BCM)

KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh áp dụng khung quản lý rủi ro toàn diện, trong đó rủi ro hoạt động được kiểm soát theo các hạn mức rủi ro và tất cả nhân viên đều nhận thức cũng như chịu trách nhiệm đối với quản lý rủi ro hoạt động theo văn hóa tổ chức trên toàn KBank. KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tuân theo khái niệm khung quản lý rủi ro hoạt động minh bạch và hiệu quả trên toàn KBank như sau:

- Cơ chế 3 tuyến phòng thủ: Quy định rõ ràng và chuyên môn hóa vai trò cũng như trách nhiệm theo các nguyên tắc kiểm soát nội bộ trong tổ chức.

Internal Use Only

- Tuyến bảo vệ thứ nhất: Các bộ phận kinh doanh xác định, kiểm soát hạn mức rủi ro hàng ngày theo sự phê duyệt của cấp có thẩm quyền và giảm thiểu rủi ro.
- Tuyến bảo vệ thứ 2: Bộ phận kiểm soát rủi ro thiết kế và triển khai khung quản lý rủi ro tổng thể, giải thích các quy định và giám sát việc tuân thủ chiến lược rủi ro, đồng thời tư vấn các vấn đề pháp lý để đảm bảo tuân thủ pháp luật, quy định và chính sách rủi ro nội bộ có liên quan.
- Tuyến bảo vệ thứ 3: Kiểm toán nội bộ đánh giá độc lập tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ và đưa ra các đề xuất cải thiện.

- BCM sẽ giảm thiểu các tác động có thể xảy ra do thảm họa đối với quy trình sản phẩm và dịch vụ của KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Ngoài việc chỉ định các phương pháp khôi phục CNTT, kế hoạch BCM nhằm mục đích đảm bảo rằng tất cả các chức năng / hoạt động kinh doanh quan trọng sẽ được khôi phục nhanh chóng để thực hiện các nghĩa vụ của KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Mục đích của BCM có thể được tóm tắt như sau:
  - Giảm thiểu mọi khoảng thời gian gián đoạn dịch vụ.
  - Khôi phục các chức năng / các hoạt động kinh doanh quan trọng trong khoảng thời gian có thể chấp nhận được sau khi gián đoạn dịch vụ.
  - Hạn chế thiệt hại đối với hoạt động và vốn của Chi nhánh có thể gây ra bởi sự gián đoạn hoạt động.
  - Bảo vệ uy tín và hình ảnh của KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Khung quản lý rủi ro hoạt động: Đảm bảo sản phẩm hoặc dịch vụ được đưa ra thị trường ở mức độ chấp nhận được và phù hợp với thông lệ thị trường.

5.2. Nội dung định lượng

Bảng 7 – Vốn yêu cầu và RWA rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu VND

Stt.	Chỉ số kinh doanh (BI)	Giá trị	Vốn yêu cầu (**)	RWA (***)
1	Cấu phần lãi (IC)	392.039	58.806	735,074
2	Cấu phần dịch vụ (SC)	235.417	35.313	441,406

Internal Use Only

3	Cấu phần tài chính (FC)	183.368	27.505	343,815
Tổng cộng		**810,824**	**121.624**	**1.520.295**

(**) Vốn điều lệ sử dụng hệ số 15% nhân với giá trị trung bình 12 quý liên tiếp

(***) Tài sản có rủi ro sử dụng hệ số 12.5

6. Rủi ro thị trường

6.1. Nội dung định tính

Rủi ro thị trường phát sinh từ những thay đổi trong lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến định giá công cụ tài chính, từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Theo cơ cấu hoạt động kinh doanh hiện tại, KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh chỉ chịu rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường của KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh được xây dựng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và phải được rà soát lại tối thiểu một năm một lần. Mục tiêu chủ yếu của chính sách là trở thành kim chỉ nam hoạt động cho tất cả các bên liên quan trong khung quản trị rủi ro của Chi nhánh. Đồng thời, chính sách quản lý rủi ro thị trường cũng giúp xác định và phân tách các giao dịch của ngân hàng thuộc sổ kinh doanh hay sổ ngân hàng. Chiến lược chính của sổ kinh doanh là phục vụ nhu cầu của khách hàng chứ không phải nhằm mục đích tự doanh.

KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đảm bảo thực hiện đúng quy trình quản lý rủi ro bao gồm nhận diện rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi & kiểm soát rủi ro và báo cáo rủi ro; đồng thời xem xét cả các yếu tố bên ngoài và bên trong, định tính và định lượng. Quá trình này được thực hiện bởi các đơn vị rủi ro, độc lập với các đơn vị kinh doanh để đảm bảo tách biệt các nhiệm vụ.

KBank chi nhánh TP. Hồ Chí Minh thực hiện mua bán ngoại hối với kỳ hạn dưới 1 năm thông qua các giao dịch giao ngay (spot), kỳ hạn (forward) và hoán đổi (swap); với kỳ hạn trên 1 năm thông qua giao dịch hoán đổi tiền tệ (cross currency swap).

Internal Use Only

6.2. Nội dung định lượng

Bảng 8 – Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu VND

Stt.	Loại rủi ro	Vốn yêu cầu	Ghi chú
1	Rủi ro lãi suất	2.570	
2	Rủi ro ngoại hối	17.857	
3	Rủi ro cổ phiếu	0	Chi nhánh ngân hàng không có trạng thái chịu rủi ro giá hàng hóa
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	Chi nhánh ngân hàng không có trạng thái chịu rủi ro giá hàng hóa
5	Rủi ro quyền chọn	0	Chi nhánh ngân hàng không có trạng thái chịu rủi ro quyền chọn
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường		**20.427**	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 05 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG ĐẠI CHÚNG TNHH KASIKORNBANK

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG ĐẠI CHÚNG TNHH KASIKORNBANK CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHATUPORN BOOZAYA-ANGOOL

Internal Use Only